BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
4.	Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	7 - 10
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	11
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	12 - 13
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	14 - 35
8.	Phụ lục	36 - 38

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần thủy đặc sản (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Khái quát về Công ty

Công ty cổ phần thủy đặc sản là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước - Công ty xuất nhập khẩu thủy đặc sản theo Quyết định số 53/2002/QD-TTg ngày 11 tháng 01 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103000946, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 4 năm 2002 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 16 tháng 5 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Số 213 đường Hòa Bình, phường Hòa Bình, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại : (84-8) 37.608.215
- Fax : (84-8) 37.608.213

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Chế biến, đóng hộp thủy hải sản; dịch vụ bảo quản thủy sản (không hoạt động tại trụ sở).
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn thực phẩm khác (không hoạt động tại trụ sở).
- Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản, ươm cá giống (không hoạt động tại trụ sở).
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: Sản xuất thủy hải sản (không hoạt động tại trụ sở).
- Chế biến và bảo quản rau quả. Chi tiết: Dịch vụ bảo quản rau quả và thực phẩm các loại (không hoạt động tại trụ sở).
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy. Chi tiết: Lắp ráp xe gắn máy.
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán mô tô, xe máy.
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất nông phẩm, thực phẩm các loại (không hoạt động tại trụ sở).
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá. Chi tiết: Sản xuất nước đá (không hoạt động tại trụ sở).
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống điều hòa không khí, hệ thống sấy, hút bụi, thông gió, kho lạnh, hệ thống điều hòa trung tâm.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh thủy hải sản, thức ăn nuôi thủy sản và gia súc, gia cầm. Mua bán nông lâm thủy hải sản.
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán rượu bia, nước giải khát (không kinh doanh dịch vụ ăn uống)
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán đồ điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Mua bán sắt thép, kim loại màu, sản phẩm gỗ, kim khí.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán thiết bị văn phòng, thiết bị phục vụ nhà hàng, khách sạn.
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: Dịch vụ cung cấp thông tin lên mạng Internet.
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán phụ tùng các loại.

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng.
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Chi tiết: Mua bán máy tính và linh kiện phụ tùng, phần mềm máy tính.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn (không hoạt động tại trụ sở).
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng ăn uống.
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán xe ô tô.
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Giáo dục trung học chuyên nghiệp; dào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học (không hoạt động tại trụ sở).
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Đại lý cũng cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông.
- Kinh doanh bất động sản; quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà ở. Dịch vụ cho thuê nhà, kho, kho lạnh.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ cũng cấp nước đá.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Lê Công Đức	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2013
Ông Đỗ Trọng Vinh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09 tháng 01 năm 2016
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2013
Ông Cao Thanh Định	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2013
Bà Bùi Thị Phương Thảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Liêm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 01 năm 2016

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Thành Trung	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2013
Bà Lê Thị Tuyến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2013
Bà Nguyễn Kim Hậu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2013

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lê Công Đức	Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2015
Ông Nguyễn Thành Phương	Tổng Giám Đốc	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2015
Ông Đỗ Trọng Vinh	Phó Tổng Giám Đốc	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 11 năm 2015
Ông Lê Minh Bằng	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2015
Ông Nguyễn Minh Tiến	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2015

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Công Đức – Chủ tịch hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày … tháng .. năm ….).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ Chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0302698530 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN ★ Q. TÂN PHÚ TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Công Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2016

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 0425/2016/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty cổ phần thủy đặc sản, được lập ngày 05 tháng 3 năm 2016, từ trang 07 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

an independent member of
BAKER TILLY
INTERNATIONAL

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không thu thập được các bằng chứng cũng như xác nhận tính hiện hữu, quyền lợi và nghĩa vụ phải thanh toán liên quan đến các khoản phải thu (trả trước người bán, phải thu khách hàng, tạm ứng) với số tiền là 7.830.189.516 VND và khoản vay dài hạn phải trả với số tiền là 11.000.000.000 VND phát sinh trước thời điểm cổ phần hóa.

Công ty có khoản công nợ phải trả nhà cung cấp có số tiền là 5.219.431.358 VND phát sinh từ nhiều năm trước vẫn chưa được xử lý. Với những tài liệu hiện có, Chúng tôi không thể đánh giá tính chính xác cũng như Công ty còn có nghĩa vụ phải thanh toán khoản công nợ này hay không.

Công ty chưa ghi nhận khoản tiền 50 tỷ VND và khoản tiền lãi tương ứng phải trả cho Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng do không thực hiện được các điều khoản trong Văn bản thỏa thuận hợp tác đầu tư số 363/2010/TT_SEAS-HB ngày 29 tháng 10 năm 2010. Đồng thời, Công ty còn công nợ phải thu với Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng liên quan đến khoản thuê khu đất này với số tiền lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 29.862.429.489 VND. Với các tài liệu hiện có, Chúng tôi không thể đánh giá được sự ảnh hưởng của các vấn đề này đối với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần thủy đặc sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số VII.5 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp, trong đó mô tả sự không chắc chắn liên quan đến việc thực hiện Quyết định số 5716/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh về việc thu hồi lại quyền sử dụng đất 16.379 m2 tại số 213 đường Hòa Bình, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được công ty kiểm toán khác kiểm toán. Kiểm toán viên của công ty kiểm toán này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán có dạng ý kiến ngoại trừ về Báo cáo tài chính tổng hợp đó tại ngày 31 tháng 12 năm 2014. Ngoại trừ liên quan đến số tiền 50 tỷ và khoản tiền lãi phải trả cho Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A & C

Nguyễn Minh Trí - Phó Tổng Giám đốc	**Phan Vũ Công Bá - Kiểm toán viên**
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0089-2013-008-1	*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0197-2013-008-1*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**227.653.883.163**	**342.587.738.516**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**18.526.267.181**	**39.212.778.398**
1.	Tiền	111		18.526.267.181	39.212.778.398
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**72.270.437.408**	**103.965.552.884**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	68.314.215.861	96.636.221.428
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	3.796.839.654	4.331.537.590
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	9.779.448.153	9.967.638.604
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó dòi	137	V.5	(9.620.066.260)	(6.969.844.738)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**118.945.368.027**	**181.377.765.237**
1.	Hàng tồn kho	141	V.6	124.461.590.150	183.656.140.412
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.6	(5.516.222.123)	(2.278.375.175)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**17.911.810.547**	**18.031.641.997**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	388.256.313	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		16.690.643.754	17.982.032.162
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		832.910.480	49.609.835
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**185.105.103.691**	**194.076.269.677**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**184.539.680.638**	**192.969.339.423**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	164.132.433.575	171.983.833.348
-	*Nguyên giá*	*222*		*275.656.798.032*	*272.619.683.602*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(111.524.364.457)*	*(100.635.850.254)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	*Nguyên giá*	*225*		-	-
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	20.407.247.063	20.985.506.075
-	*Nguyên giá*	*228*		*26.091.778.833*	*26.091.778.833*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(5.684.531.770)*	*(5.106.272.758)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
-	Nguyên giá	231		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		-	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**116.230.738**	**116.230.738**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.10	116.230.738	116.230.738
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**449.192.315**	**990.699.516**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	449.192.315	990.699.516
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**412.758.986.854**	**536.664.008.193**

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**301.465.863.243**	**405.003.688.850**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**249.009.275.743**	**340.245.572.600**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	95.707.574.327	103.723.858.868
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	6.964.419.288	5.527.775.639
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	3.206.848.929	4.325.177.643
4.	Phải trả người lao động	314	V.15	13.513.688.398	15.067.428.589
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	6.612.128.917	5.913.179.962
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	1.544.244.061	306.813.901
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	120.451.133.203	205.131.982.347
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	1.009.238.620	249.355.651
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**52.456.587.500**	**64.758.116.250**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	52.456.587.500	64.758.116.250
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**111.293.123.611**	**131.660.319.343**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**111.293.123.611**	**131.660.319.343**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20	108.000.000.000	108.000.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*108.000.000.000*	*108.000.000.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.20	10.800.000.000	10.800.000.000
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20	8.446.988.961	5.561.100.055
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.20	(15.953.865.350)	7.299.219.288
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*(1.948.632.587)*	*7.299.219.288*
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*(14.005.232.763)*	-
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**412.758.986.854**	**536.664.008.193**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 3 năm 2016

Triệu Thị Quảng Châu	**Đặng Thị Ngọc Bích**	**Lê Công Đức**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	540.101.492.659	595.482.207.560
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	5.289.386.884	3.719.915.640
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		534.812.105.775	591.762.291.920
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	473.653.662.034	500.473.917.370
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		61.158.443.741	91.288.374.550
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.870.633.718	935.310.401
7.	Chi phí tài chính	22	VI.5	17.369.960.913	19.729.093.929
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		9.849.718.446	17.933.834.136
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.6	34.856.006.566	40.831.013.592
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	24.075.728.283	15.192.405.840
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(13.272.618.303)	16.471.171.590
11.	Thu nhập khác	31	VI.8	1.502.437.450	434.910.646
12.	Chi phí khác	32	VI.9	2.156.048.490	1.207.621.932
13.	Lợi nhuận khác	40		(653.611.040)	(772.711.286)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(13.926.229.343)	15.698.460.304
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.14	79.003.420	6.078.830.616
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(14.005.232.763)	9.619.629.688
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(1.297)	802
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	(1.297)	802

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 3 năm 2016

Triệu Thị Quảng Châu	Đặng Thị Ngọc Bích	Lê Công Đức
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		539.133.393.174	586.624.615.869
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(353.292.106.182)	(505.276.510.461)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(90.744.909.200)	(73.587.019.320)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(9.656.903.691)	(13.577.657.473)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(486.727.426)	(5.666.295.919)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		68,539,977,211	-
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(66.531.765.852)	(19.080.053.813)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**86.960.958.034**	***(30.562.921.117)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.8	(5.327.098.843)	(2.336.944.463)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		280.000.000	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	16.200.000	74.047.980
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(5.030.898.843)***	***(2.262.896.483)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.18a	357.202.765.874	378.639.408.048
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.18a	(455.322.066.282)	(342.543.355.498)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.17, V.20	(4.497.270.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(102.616.570.408)***	***36.096.052.550***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(20,686,511,217)**	**3.270.234.950**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**39.212.778.398**	**35.817.649.263**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	124.894.185
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**18.526.267.181**	**39.212.778.398**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 3 năm 2016

Triệu Thị Quảng Châu	**Đặng Thị Ngọc Bích**	**Lê Công Đức**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty cổ phần thủy đặc sản (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: kinh doanh thủy hải sản, thức ăn nuôi thủy sản và gia súc, gia cầm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp
Năm nay, Công ty có lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp âm do tỷ lệ lãi gộp giảm mạnh so với năm trước đồng thời Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng mạnh.

6. Cấu trúc Công ty
Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty cổ phần thủy đặc sản tại Hà Nội	Ngõ 20 Nguyễn Công Hoan, quận Ba Đình, TP. Hà Nội
Chi nhánh Công ty cổ phần thủy đặc sản - xi nghiệp thủy sản Ba Tri	Ấp 8, xã An Thủy, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp
Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu của Công ty và Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày do vậy các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

8. Nhân viên
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 Công ty có 929 nhân viên đang làm (số đầu năm là 985 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán độc lập. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chỉ có Công cụ, dụng cụ được đưa vào sửa dụng phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban dầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc và thiết bị	07 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 -10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 -05
Tài sản cố định hữu hình khác	03

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban dầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,.... Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (50 năm).

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 10 - 12 năm.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hoá, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu gia công
Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Tiền lãi
Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu
Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
- Nếu chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của năm nay.
- Nếu chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của năm sau.

14. Chi phí đi vay
Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các Chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính tổng hợp và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước dây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	85.424.931	271.159.148
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.440.842.250	38.941.619.250
Cộng	**18.526.267.181**	**39.212.778.398**

2. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trường đại học quốc tế Hồng Bàng	29.862.429.489	29.342.663.099
Taiwan - A.G.V products corp	-	7.430.823.600
Usa - E.frank Hopkins Co.Inc	-	8.752.686.346
Phải thu các khách hàng khác	38.451.786.372	51.110.048.383
Cộng	**68.314.215.861**	**96.636.221.428**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Tín Thành	439.667.869	439.667.869
Công ty cổ phần Sibari	949.202.925	-
Các nhà cung cấp khác	2.407.968.860	3.891.869.721
Cộng	**3.796.839.654**	**4.331.537.590**

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty cổ phần Đông Hải(*)	4.500.000.000	2.250.000.000	4.500.000.000	750.000.000
Tạm ứng	5.174.743.558	1.383.177.877	5.379.448.312	1.383.177.877
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	104.704.595	-	88.190.292	-
Cộng	**9.779.448.153**	**3.633.177.877**	**9.967.638.604**	**2.133.177.877**

(*) Khoản tiền Công ty Cổ phần Đông Hải - Nuôi trồng và chế biến thủy sản Sóc Trăng phải trả cho Công ty theo Quyết định số 06/2013/QĐST-KDTM ngày 18 tháng 02 năm 2013 của Tòa án tỉnh Sóc Trăng.

5. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng ngắn hạn	Trên 3 năm	7.488.029.736	2.659.996.337	Trên 3 năm	7.042.047.414	2.659.996.337
	Từ 1 năm đến 2 năm	704.239.200	-	Từ 6 tháng đến 1 năm	704.239.200	-
Phải thu khác	Trên 3 năm	4.955.995.023	3.572.817.146	Trên 3 năm	4.955.995.023	3.572.817.146
	Từ 2 năm đến 3 năm	1.500.000.000	450.000.000	Từ 2 năm đến 3 năm	-	-
	Từ 1 năm đến 2 năm	1.500.000.000	750.000.000	Từ 1 năm đến 2 năm	1.500.000.000	750.000.000
	Từ 6 tháng đến 1 năm	1.500.000.000	1.050.000.000	Từ 6 tháng đến 1 năm	1.500.000.000	-
				Dưới 6 tháng	1.500.000.000	
Ứng trước cho người bán	Trên 3 năm	1.908.967.760	1.454.351.976	Trên 3 năm	1.908.967.760	1.454.351.976
Cộng		**19.557.231.719**	**9.937.165.459**		**19.111.249.397**	**12.141.404.659**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	6.969.844.738	6.219.844.738
Trích lập dự phòng bổ sung	2.650.221.522	750.000.000
Số cuối năm	**9.620.066.260**	**6.969.844.738**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	79.116.303.523	(4.504.205.453)	72.592.193.429	(2.278.375.175)
Công cụ, dụng cụ	135.861.303	-	153.440.551	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	15.177.128.178	-
Thành phẩm	44.458.455.931	(1.012.016.670)	94.910.355.307	-
Hàng hóa	750.969.393	-	823.022.947	-
Cộng	**124.461.590.150**	**(5.516.222.123)**	**183.656.140.412**	**(2.278.375.175)**

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	4.504.205.453	2.278.375.175
Cộng	**4.504.205.453**	**2.278.375.175**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.278.375.175	2.303.486.004
Trích lập dự phòng/(hoàn nhập) trong năm	3.237.846.948	(25.110.829)
Số cuối năm	**5.516.222.123**	**2.278.375.175**

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa	155.240.000	-
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	233.016.313	-
Cộng	**388.256.313**	-

7b. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ còn chờ phân bổ.

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	161.066.216.861	100.720.839.372	7.875.700.384	2.825.921.985	131.005.000	272.619.683.602
Mua trong năm	1.445.920.965	3.881.177.878	-	-	-	5.327.098.843
Thanh lý, nhượng bán	(38.025.000)	(2.251.959.413)	-	-	-	(2.289.984.413)
Số cuối năm	**162.474.112.826**	**102.350.057.837**	**7.875.700.384**	**2.825.921.985**	**131.005.000**	**275.656.798.032**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	18.782.691.119	15.045.181.926	1.062.185.083	485.126.774	65.005.000	35.440.189.902
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	47.198.812.360	47.657.598.126	4.202.355.978	1.460.458.094	116.625.696	100.635.850.254
Khấu hao trong năm	4.122.387.076	6.853.917.769	788.184.207	195.066.264	10.691.833	11.970.247.149
Thanh lý, nhượng bán	(38.025.000)	(1.043.707.946)	-	-	-	(1.081.732.946)
Số cuối năm	**51.283.174.436**	**53.467.807.949**	**4.990.540.185**	**1.655.524.358**	**127.317.529**	**111.524.364.457**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	113.867.404.501	53.063.241.246	3.673.344.406	1.365.463.891	14.379.304	171.983.833.348
Số cuối năm	**111.190.938.390**	**48.882.249.888**	**2.885.160.199**	**1.170.397.627**	**3.687.471**	**164.132.433.575**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình giá trị còn lại theo sổ sách là 104.276.180.737 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn và Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	25.636.557.751	455.221.082	26.091.778.833
Số cuối năm	**25.636.557.751**	**455.221.082**	**26.091.778.833**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	4.948.664.119	157.608.639	5.106.272.758
Khấu hao trong năm	538.570.332	39.688.680	578.259.012
Số cuối năm	**5.487.234.451**	**197.297.319**	**5.684.531.770**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	20.687.893.632	297.612.443	20.985.506.075
Số cuối năm	**20.149.323.300**	**257.923.763**	**20.407.247.063**
Trong đó:			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn và Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

10. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Năm Căn.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế của năm 2015 với số tiền là 14.311.817.739 VND.

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khoản lỗ của bất kỳ năm tính thuế nào được chuyển sang bù trừ vào thu nhập trong thời gian tối đa không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận cho khoản này vì ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng lợi ích đó.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần Hạnh Lài	6.539.970.500	10.697.583.500
Japan - Tokyo Seafoods Ltd	43.321.452.740	13.494.768.682
Slovaka - Gs holding, S.R.O	4.511.474.716	11.695.214.741
Các nhà cung cấp khác	41.334.676.371	67.836.291.945
Cộng	**95.707.574.327**	**103.723.858.868**

Một số khoản công nợ phải trả nhà cung cấp có số tiền là 5.219.431.358 VND phát sinh từ trước thời điểm cổ phần hóa vẫn chưa được xử lý.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Diệp Mai	789.773.900	-
Nguyễn Hữu Phước	-	1.000.000.000
Công ty TNHH sản xuất thương mại Thiên Quỳnh	758.514.700	-
East Timor-Timor Food Pty.Ltd	1.575.956.957	52.478.957
Slovaka- Gs Holding, S.R.O	1.264.236.198	712.930.103
Các khách hàng khác	2.575.937.533	3.762.366.579
Cộng	**6.964.419.288**	**5.527.775.639**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm			Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Giảm khác	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	122.976.698	-	1.822.704.474	(1.835.518.151)	-	110.163.021	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	319.489.111	(319.489.111)	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	365.472.074	49.609.835	711.480.178	(476.280.143)	(1.383.972.754)	-	832.910.480
Thuế thu nhập doanh nghiệp	736.485.550	-	79.003.420	(802.818.157)	-	12.670.813	-
Thuế thu nhập cá nhân	105.849.145	-	357.158.112	(349.154.516)	-	113.852.741	-
Thuế tài nguyên	1.800.000	-	25.980.000	(25.608.000)	-	2.172.000	-
Thuế nhà đất	2.992.594.176	-	1.047.928.824	(1.072.532.646)	-	2.967.990.354	-
Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	(7.000.000)	-	-	-
Cộng	**4.325.177.643**	**49.609.835**	**4.370.744.119**	**(4.888.400.724)**	**(1.383.972.754)**	**3.206.848.929**	**832.910.480**

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

-	Thành phẩm xuất khẩu	0%
-	Thành phẩm tiêu thụ trong nước	05%
-	Hàng hóa tiêu thụ trong nước	10%

Thuế xuất, nhập khẩu
Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Chi nhánh Bến Tre của Công ty được miễn theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(13.926.229.343)	15.698.460.304
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	1.207.621.932
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(9.276.400)
Thu nhập tính thuế	(13.926.229.343)	16.896.805.836
Thu nhập tính thuế của Trụ sở chính	(13.359.195.067)	11.279.375.859
Thu nhập tính thuế của Chi nhánh Hà Nội	385.588.396	754.214.755
Thu nhập tính thuế của Chi nhánh Ba Tri	(952.622.672)	4.863.215.222
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***71.817.234***	***3.620.032.979***
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	***(486.321.522)***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	***7.186.186***	***2.945.119.159***
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**79.003.420**	**6.078.830.616**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Thuế tài nguyên
Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác thủy sản 1.800.000 VND / 1 tháng.

Thuế nhà đất
Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

15. Phải trả người lao động
Tiền lương, thưởng còn phải trả người lao động.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	4.125.000.000	4.125.000.000
Chiết khấu bán hàng	1.638.756.697	1.345.974.538
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	848.372.220	442.205.424
Cộng	**6.612.128.917**	**5.913.179.962**

17. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	902.730.000	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	641.514.061	306.813.901
Cộng	**1.544.244.061**	**306.813.901**

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn
18a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	108.149.604.453	184.761.784.847
Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn(i)	*81.022.226.201*	*119.938.120.000*
Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh(ii)	*27.127.378.252*	*49.957.104.847*
Ngân hàng thương mại Sài Gòn – chi nhánh Thống Nhất		*14.866.560.000*
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.18b)	12.301.528.750	20.370.197.500
Cộng	**120.451.133.203**	**205.131.982.347**

(i) Khoản vay Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa số 157, tờ bản đồ số 6, xã Bình Chánh, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.8 và V.9).

(ii) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp máy móc thiết bị của Công ty (xem thuyết minh số V.8).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh	Kết chuyển từ vay dài hạn	Số tiền đã trả	Điều chỉnh tỷ giá cuối năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	184.761.784.847	357.203.422.603	-	(434.951.868.782)	1.136.265.785	108.149.604.453
Vay dài hạn đến hạn trả	20.370.197.500	-	12.301.528.750	(20.370.197.500)	-	12.301.528.750
Cộng	**205.131.982.347**	**357.203.422.603**	**12.301.528.750**	**(455.322.066.282)**	**1.136.265.785**	**120.451.133.203**

18b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn[(i)]	41.456.587.500	53.758.116.250
Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam– Chi nhánh 12 [(ii)]	11.000.000.000	11.000.000.000
Cộng	**52.456.587.500**	**64.758.116.250**

(i) Khoản vay Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn để xây dựng cơ bản. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa số 157, tờ bản dồ số 6, xã Bình Chánh, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.8 và V.9).

(ii) Công ty nhận nợ vay Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh 12 từ thời điểm trước cổ phần hóa theo hợp đồng tín dụng vay vốn thanh toán bù trừ công nợ số 132 TD – TT ngày 24 tháng 03 năm 1992.

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Số đầu năm	64.758.116.250
Kết chuyển sang vay ngắn hạn	(12.301.528.750)
Số cuối năm	**52.456.587.500**

Kỳ hạn thanh toán vay dài hạn:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 01 năm	12.301.528.750	20.370.197.500
Trên 01 năm đến 05 năm	52.456.587.500	64.758.116.250
Tổng nợ	**64.758.116.250**	**65.381.713.750**

18c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Vay Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh 12 có số tiền là 11.000.000.000 VND từ thời điểm trước cổ phần hóa theo hợp đồng tín dụng vay vốn thanh toán bù trừ công nợ số 132 TD – TT ngày 24 tháng 03 năm 1992 chưa được thanh toán.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	249.355.651	(793.166.048)
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	961.962.969	1.042.521.699
Chi quỹ trong năm	(202.080.000)	-
Số cuối năm	**1.009.238.620**	**249.355.651**

20. Vốn chủ sở hữu

20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	108.000.000.000	10.800.000.000	3.511.530.334	1.007.048.021	(235.367.001)	123.083.211.354
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	9.619.629.688	9.619.629.688
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	521.260.850	521.260.850	(2.085.043.399)	(1.042.521.699)
Số dư cuối năm trước	**108.000.000.000**	**10.800.000.000**	**4.032.791.184**	**1.528.308.871**	**7.299.219.288**	**131.660.319.343**
Số dư đầu năm nay	108.000.000.000	10.800.000.000	5.561.100.055	-	7.299.219.288	131.660.319.343
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	(14.005.232.763)	(14.005.232.763)
Trích lập các quỹ trong năm nay	-	-	2.885.888.906	-	(3.847.851.875)	(961.962.969)
Chia cổ tức năm nay	-	-	-	-	(5.400.000.000)	(5.400.000.000)
Số dư cuối năm	**108.000.000.000**	**10.800.000.000**	**8.446.988.961**	**-**	**(15.953.865.350)**	**111.293.123.611**

20b. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.080.000	1.080.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra	1.080.000	1.080.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	1.080.000	1.080.000
- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.080.000	1.080.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	1.080.000	1.080.000
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 100.000 VND.

20c. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 ngày 20 tháng 4 năm 2015 như sau:

		VND
• Chia cổ tức cho các cổ đông	:	5.400.000.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển	:	2.885.888.906
• Quỹ khen thưởng phúc lợi	:	961.962.969
Cộng		**9.247.851.875**

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền bao gồm 777.480,25 USD (số đầu năm là 455.938,73 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	102.658.992	184.322.224
Doanh thu bán thành phẩm	395.297.761.343	478.380.181.658
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	138.841.288.639	101.907.459.985
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	5.859.783.685	15.010.243.693
Cộng	**540.101.492.659**	**595.482.207.560**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại hàng hóa	2.873.004	-
Chiết khấu thương mại thành phẩm	4.787.038.107	1.276.763.647
Hàng bán trả lại	499.475.773	2.443.151.993
Cộng	**5.289.386.884**	**3.719.915.640**

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	112.604.703	185.470.129
Giá vốn của thành phẩm đã bán	346.168.469.412	411.544.652.155
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	123.922.498.371	87.982.403.200
Giá vốn khác	212.242.600	786.502.715
Hoàn nhập/dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.237.846.948	(25.110.829)
Cộng	**473.653.662.034**	**500.473.917.370**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	155.678.186	42.957.698
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.200.000	9.276.400
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.694.755.532	883.076.303
Lãi bán hàng trả chậm	4.000.000	-
Cộng	**1.870.633.718**	**935.310.401**

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	9.849.718.446	17.933.834.136
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	5.837.488.901	1.795.259.793
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.682.753.566	-
Cộng	**17.369.960.913**	**19.729.093.929**

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	8.211.501.270	6.483.290.886
Chi phí vật liệu, bao bì	554.214.312	781.482.609
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	111.406.836	215.119.919
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.233.735.390	1.216.694.767
Chiết khấu trên doanh số	-	4.409.278.052
Chi phí vận chuyển	6.092.752.961	11.264.683.356
Các chi phí bán hàng khác	18.652.395.797	16.460.464.003
Cộng	**34.856.006.566**	**40.831.013.592**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	6.090.901.590	5.285.833.782
Chi phí vật liệu, bao bì	194.160.892	307.526.680
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	101.244.256	335.254.969
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.273.938.885	3.207.747.120
Thuế, phí và lệ phí	64.093.631	26.427.148
Dự phòng phải thu khó dòi	1.627.690.068	750.000.000
Chi phí sự cố kho lạnh	5.467.897.749	-
Các chi phí quản lý khác	7.255.801.212	5.279.616.141
Cộng	**24.075.728.283**	**15.192.405.840**

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư	-	45.454.546
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	389.456.100
Các khoản thuế được hoàn	1.383.972.754	-
Thu nhập khác.	118.464.696	-
Cộng	**1.502.437.450**	**434.910.646**

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Phạt do vi phạm hành chính	1.184.847.203	28.435.705
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư	855.105.437	-
Chi tiền thù lao cho hội đồng quản trị, ban kiểm soát	-	174.000.000
Thuế bị phạt, bị truy thu	10.386.759	579.773.975
Các khoản chi phí khác	105.709.091	425.412.252
Cộng	**2.156.048.490**	**1.207.621.932**

10. Lãi trên cổ phiếu

10a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(14.005.232.763)	9.619.629.688
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(961.962.969)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	(14.005.232.763)	8.657.666.719
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	1.080.000	1.080.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**(1.297)**	**802**

10b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Việc áp dụng quy định mới này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước giảm từ 891 VND xuống còn 802 VND.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	296.479.082.931	411.128.334.566
Chi phí nhân công	99.039.807.546	80.739.681.378
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.402.739.092	12.490.499.920
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.670.830.950	49.463.259.712
Chi phí khác	25.929.241.130	10.255.886.256
Cộng	**467.521.701.649**	**564.077.661.832**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty chỉ gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt chỉ có lương với tổng tiền lương trong năm là 1.340.732.155 VND (năm trước là 1.449.876.482 VND).

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty

2a. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở nhà máy chế biến và các nơi khác. Công ty có các bộ phận theo địa lý như sau:

- Nhà máy chế biến (trụ sở chính)
- Khu vực khác (Xí nghiệp thủy sản Ba Tri và Chi nhánh Hà Nội)

Thông tin về bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản của Công ty được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

2b. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Công ty chỉ nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là chế biến thủy hải sản.

3. Số liệu so sánh

3a. Áp dụng Chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

3b. Các sai sót

Công ty điều chỉnh lại khoản chi phí khấu hao bị trích thiếu các năm trước.

3c. *Ảnh hưởng của việc áp dụng Chế độ mới và điều chỉnh các sai sót*

Ảnh hưởng của việc áp dụng Chế độ kế toán mới và điều chỉnh các sai sót đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính như sau:

	Mã số	Số liệu trước trình bày lại	Phân loại lại	Số liệu trình bày lại	
Bảng cân đối kế toán					
Phải thu ngắn hạn khác	136	4.588.190.292	5.379.448.312	9.967.638.604	(*)
Tài sản ngắn hạn khác	155	5.379.448.312	(5.379.448.312)	-	(*)
Tài sản cố định vô hình	227	23.305.916.475	(2.320.410.400)	20.985.506.075	(**)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	9.619.629.688	(2.320.410.400)	7.299.219.288	(**)
Quỹ đầu tư phát triển	418	4.032.791.184	1.528.308.871	5.561.100.055	(*)
Quỹ dự phòng tài chính		1.528.308.871	(1.528.308.871)	-	(*)
Kết quả hoạt động kinh doanh					(*)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	891	(89)	802	(*)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	802	802	(*)

(*) Được trình bày lại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

(**) Điều chỉnh hồi tố lại khoản chi phí khấu hao bị trích thiếu các năm trước.

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

5. Các Thông tin khác

Công ty đã nhận tiền ứng trước theo thỏa thuận hợp tác kinh doanh với Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng 50 tỷ đồng theo văn bản thỏa thuận hợp tác đầu tư số 363/2010/TT_SEAS-IIB ngày 29 tháng 10 năm 2010. Công ty đã ghi nhận số tiền này vào thu nhập vào các năm 2007, 2009 và 2010. Dự án vẫn chưa được triển khai, hợp đồng chính thức chưa được hai bên ký. Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng yêu cầu Công ty phải trả số tiền ứng trước và tiền lãi. Đồng thời, Công ty còn công nợ phải thu với Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng liên quan đến khoản thuê khu đất này với số tiền lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 29.862.429.489 VND. Tuy nhiên, hiện nay 2 bên vẫn còn đang tranh chấp về vụ việc này.

Đồng thời, Ủy Ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh đã ra Quyết định số 5716/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2015 về việc thu hồi lại quyền sử dụng đất 16.379 m2 tại số 213 đường Hòa Bình, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh do quá thời hạn triển khai dự án. Ngoài ra, trong Quyết định này, Ủy Ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh yêu cầu Công ty phải nộp toàn bộ lợi nhuận phát sinh từ việc cho thuê lại mặt bằng vào ngân sách nhà nước. Công ty đang khiếu nại Quyết định thu hồi này.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 3 năm 2016

Triệu Thị Quảng Châu	**Đặng Thị Ngọc Bích**	**Lê Công Đức**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Phụ lục : Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Thông tin về kết quả kinh doanh theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Nhà máy chế biến	Khu vực khác	Cộng
Kỳ này			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	392.166.824.495	147.934.668.164	540.101.492.659
Các khoản giảm trừ doanh thu	5.204.250.797	85.136.087	5.289.386.884
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	386.962.573.698	147.849.532.077	534.812.105.775
Giá vốn hàng bán	343.453.713.573	130.199.948.461	473.653.662.034
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	43.508.860.125	17.649.583.616	61.158.443.741
Doanh thu hoạt động tài chính	1.295.600.815	575.032.903	1.870.633.718
Chi phí tài chính	13.872.081.804	3.497.879.109	17.369.960.913
Trong đó: chi phí lãi vay	7.711.722.152	2.137.996.294	9.849.718.446
Chi phí bán hàng	25.464.811.159	9.391.195.407	34.856.006.566
Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.202.847.854	5.872.880.429	24.075.728.283
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(12.735.279.877)	(537.338.426)	(13.272.618.303)
Thu nhập khác	1.492.437.450	10.000.000	1.502.437.450
Chi phí khác	2.116.352.640	39.695.850	2.156.048.490
Lợi nhuận khác	(623.915.190)	(29.695.850)	(653.611.040)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(13.359.195.067)	(567.034.276)	(13.926.229.343)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	79.003.420	79.003.420
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(13.359.195.067)	(646.037.696)	(14.005.232.763)

Phụ lục 01: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Nhà máy chế biến	Khu vực khác	Cộng
Kỳ trước			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	393.793.744.125	201.688.463.435	595.482.207.560
Các khoản giảm trừ doanh thu	3.687.136.163	32.779.477	3.719.915.640
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	390.106.607.962	201.655.683.958	591.762.291.920
Giá vốn hàng bán	320.284.878.086	180.189.039.284	500.473.917.370
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	69.821.729.876	21.466.644.674	91.288.374.550
Doanh thu hoạt động tài chính	413.618.119	521.692.282	935.310.401
Chi phí tài chính	17.553.684.025	2.175.409.904	19.729.093.929
Trong đó: chi phí lãi vay	15.965.392.679	1.968.441.457	17.933.834.136
Chi phí bán hàng	29.143.021.016	11.687.992.576	40.831.013.592
Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.684.901.341	2.507.504.499	15.192.405.840
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	10.853.741.613	5.617.429.977	16.471.171.590
Thu nhập khác	434.910.646	-	434.910.646
Chi phí khác	1.207.621.932	-	1.207.621.932
Lợi nhuận khác	(772.711.286)	-	(772.711.286)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.081.030.327	5.617.429.977	15.698.460.304
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.426.581.846	652.248.770	6.078.830.616
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.654.448.481	4.965.181.207	9.619.629.688

Phụ lục : Thông tin về bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Nhà máy chế biến	Khu vực khác	Cộng
Số cuối năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	371.907.563.793	40.851.423.061	412.758.986.854
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			-
Tổng tài sản			***412.758.986.854***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	371.907.563.793	40.851.423.061	412.758.986.854
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			-
Tổng nợ phải trả			***412.758.986.854***
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	440.627.320.469	96.036.687.724	536.664.008.193
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			-
Tổng tài sản			***536.664.008.193***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	460.617.176.305	76.046.831.888	536.664.008.193
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			-
Tổng nợ phải trả			***536.664.008.193***

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2016

Triệu Thị Quảng Châu	Đặng Thị Ngọc Bích	Lê Công Đức
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc